

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~3470~~/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Phú Thịnh,
thị xã Sơn Tây**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 7968/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND Thành phố về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Sơn Tây;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ~~324~~3 /TTr-TNMT-KHTH ngày ~~20~~ tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Hiện trạng năm 2011		Diện tích đến 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Cộng (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		299,03	100,00	299,03		299,03	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	40,55	13,56	8,99	-2,86	6,13	2,05
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	25,22	8,43	4,48		4,48	1,50
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,48	7,52	3,74	-1,70	2,04	0,68
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,74	0,92	0,74	1,70	2,44	0,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK			2,86	-2,86	0,00	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,22	1,41	1,65		1,65	0,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	258,48	86,44	290,04	2,86	292,90	97,95
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,90	0,97	3,64	-0,18	3,46	1,16
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,80	0,27	2,50		2,50	0,84
2.3	Đất an ninh	CAN	0,04	0,013	0,04		0,04	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	8,50	2,84	8,50		8,50	2,84
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,00	1,00	6,38		6,38	2,13
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	21,59	7,22	11,60		11,60	3,88
2.7	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,75	0,25	0,95		0,95	0,32
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC			0,10		0,10	0,03
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,24	0,08	1,34		1,34	0,45
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,05	1,02	4,71		4,71	1,58
2.11	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	122,14	40,85	127,08		127,08	42,50
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	51,85	17,34	67,79	1,05	68,84	23,02
-	Đất giao thông	DGT	30,20	10,10	40,67	1,05	41,72	13,95
-	Đất thủy lợi	DTL	16,79	5,61	16,71		16,71	5,59
-	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,20	0,07	0,20		0,20	0,07
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH			3,31		3,31	1,11
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,14	0,05	0,12		0,12	0,04
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,67	0,89	4,89		4,89	1,64
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,10	0,37	1,09		1,09	0,36
-	Đất chợ	DCH			0,80		0,80	0,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất ở đô thị	ODT	42,92	14,35	52,79	4,21	57,00	19,06

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,42	19,51	14,91
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	20,74	9,65	11,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK/PNN	11,11	7,83	3,28
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,57	2,03	0,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trong kỳ quy hoạch không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2011-2015) của phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	DT năm 2011	Diện tích đến các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	40,55	40,55	31,75	28,26	21,04
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN	25,22	25,22	20,25	19,35	15,57
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,22	4,22	3,25	2,82	2,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	258,48	258,48	267,28	270,77	277,99
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,90	2,90	2,94	3,46	3,46
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,80	0,80	0,80	1,00	2,50
2.3	Đất an ninh	CAN	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	8,50	8,50	8,50	8,50	8,50
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,00	3,00	3,00	3,00	6,03
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,59	21,59	21,49	21,49	21,49
2.7	Đất di tích danh thắng	DDT	0,75	0,75	0,95	0,95	0,95
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,24	0,24	1,34	1,34	1,34

STT	Mục đích sử dụng	Mã	DT năm 2011	Diện tích đến các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,05	3,05	3,05	4,05	4,05
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	122,14	122,14	122,14	122,14	122,14
2.11	Đất phát triển hạ tầng	DHT	51,10	51,10	55,71	56,17	57,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất ở đô thị	ODT	42,92	42,92	45,87	47,18	48,42

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	19,51		8,80	3,49	7,22
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	9,65		4,97	0,90	3,78
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	9,35		4,67	0,90	3,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK/PNN	7,83		2,86	2,16	2,82
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,03		0,97	0,44	0,63
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2011-2015) của phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 6 năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND thị xã Sơn Tây và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND thị xã Sơn Tây:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Phú Thịnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

18239 - 100

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

www.LuatVietnam.vn